

**Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Quỹ
đầu tư Chứng khoán I.P.A**

**Báo cáo tài chính Quý 4 cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2020**



CÔNG TY TNHH MTV QUẢN LÝ QỸ ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN IPA

Địa chỉ: Số 1 Nguyễn Thượng Hiền, Phường Nguyễn Du, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4 NĂM 2020

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

tại ngày 31/12/2020

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		90,794,632,774	88,438,319,033
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	7,040,439,445	10,323,730,265
1. Tiền	111		224,824,302	353,194,295
2. Các khoản tương đương tiền	112		6,815,615,143	9,970,535,970
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	78,094,759,932	74,208,501,981
1. Chứng khoán kinh doanh	121		81,933,163,932	74,341,324,761
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	129		(3,838,404,000)	(132,822,780)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		5,496,507,954	3,740,523,751
1. Phải thu khách hàng	131	7	3,862,404,392	2,800,901,738
2. Trả trước cho người bán	132	8	202,500,000	-
3. Phải thu ngắn hạn khác	135	9	1,431,603,562	939,622,013
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		162,925,443	165,563,035
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		112,385,715	115,023,307
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	12	50,539,728	50,539,728
3. Tài sản ngắn hạn khác	158		-	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		24,705,739,039	24,681,708,483
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		24,600,000,000	24,600,000,000
1. Đầu tư vào công ty con	251	10	20,000,000,000	20,000,000,000
2. Đầu tư dài hạn khác	258	11	4,600,000,000	4,600,000,000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		105,739,039	81,708,483
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		29,041,914	5,011,358
2. Tài sản dài hạn khác	268		76,697,125	76,697,125
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		115,500,371,814	113,120,027,516
NGUỒN VỐN				
A - NỢ PHẢI TRẢ	300		2,595,919,590	324,731,452
I. Nợ ngắn hạn	310		2,595,919,590	324,731,452
1. Phải trả người bán	312		70,498,774	3,639,284
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	12	207,924,415	182,135,867
3. Chi phí phải trả	316		70,400,000	49,500,000
4. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	13	120,846,401	89,456,301
5. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	328		2,126,250,000	-
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		112,904,452,224	112,795,296,064
1. Vốn góp đầu tư của chủ sở hữu	411		100,000,000,000	100,000,000,000
2. Quỹ đầu tư phát triển	417		1,605,592,913	1,600,135,105
3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		1,605,592,913	1,600,135,105
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		9,693,266,398	9,595,025,854
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		115,500,371,814	113,120,027,516

CÔNG TY TNHH MTV QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN IPA

Địa chỉ: Số 1 Nguyễn Thượng Hiền, Phường Nguyễn Du, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4 NĂM 2020

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
1. Tài sản cố định thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, chứng chỉ có giá nhận giữ hộ		-	-
3. Tài sản nhận ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5. Ngoại tệ các loại:		-	-
6. Chứng khoán lưu ký của công ty quản lý quỹ		40,815,410,000	41,320,440,000
7. Chứng khoán chưa lưu ký của Công ty quản lý quỹ		22,820,000,000	14,050,000,000
8. Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác	20	105,879,871	83,606,116,682
9. Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác	20	509,885,086,934	488,629,205,533
10 Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác	20	-	1,216,800,000
11 Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác	20	454,255,136	478,837,290

Lập ngày 16 tháng 01 năm 2021

Người lập biểu

Trần Thị Minh Phương

Kế toán trưởng

Trần Thị Minh Phương

Tổng Giám đốc



Nguyễn Hồ Nga

CÔNG TY TNHH MTV QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN IPA

Địa chỉ: Số 1 Nguyễn Thượng Hiền, Phường Nguyễn Du, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4 NĂM 2020

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 4/2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này			
			Quý 4/2020	Quý 4/2019	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu	01	14	2,710,009,001	1,755,363,840	7,996,601,066	6,690,732,355
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh	10		2,710,009,001	1,755,363,840	7,996,601,066	6,690,732,355
4. Chi phí hoạt động kinh doanh, giá vốn hàng bán	11	15	1,879,667,588	1,322,390,151	5,822,132,365	4,826,337,012
5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh	20		830,341,413	432,973,689	2,174,468,701	1,864,395,343
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	16	3,538,431,967	1,713,847,446	9,175,645,614	6,484,695,587
7. Chi phí tài chính	22	17	2,684,148,579	722,954,196	8,550,319,515	3,262,137,071
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	18	702,192,858	811,029,515	2,690,638,640	2,608,776,077
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		982,431,943	612,837,424	109,156,160	2,478,177,782
10. Thu nhập khác	31		-	1,400	-	64,955
11. Chi phí khác	32		-	1	-	150,026,401
12. Lợi nhuận khác	40		-	1,399	-	(149,961,446)
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		982,431,943	612,838,823	109,156,160	2,328,216,336
14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	19	-	63,696,607	-	63,696,607
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		982,431,943	549,142,216	109,156,160	2,264,519,729

Người lập biểu



Trần Thị Minh Phương

Kế toán trưởng



Trần Thị Minh Phương



CÔNG TY TNHH MTV QUẢN LÝ QŨY ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN IPA

Địa chỉ: Số 1 Nguyễn Thượng Hiền, Phường Nguyễn Du, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4 NĂM 2020

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 4 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này

CHỈ TIÊU	Mã Thuyết số minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	109,156,160	2,328,216,336
2. Điều chỉnh cho các khoản:		-	-
- Khấu hao tài sản cố định	02	-	-
- Các khoản dự phòng	03	3,705,581,220	(347,177,220)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(4,782,697,385)	(759,013,624)
- Các khoản điều chỉnh khác	06		
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	(967,960,005)	1,222,025,492
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(9,347,823,374)	(41,166,076,818)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	-	-
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	2,271,188,138	48,397,258
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(21,392,964)	14,066,449
- Tiền lãi vay đã trả	13	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	-	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(8,065,988,205)	(39,881,587,619)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	-	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		(47,886,250,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		25,286,250,000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	4,782,697,385	3,200,725,302
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	4,782,697,385	(19,399,274,698)

CÔNG TY TNHH MTV QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN IPA

Địa chỉ: Số 1 Nguyễn Thượng Hiền, Phường Nguyễn Du, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4 NĂM 2020

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã Thuyết số minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này		
		Năm nay	Năm trước	
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31	-	50,000,000,000	
2. Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-	
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	-	-	
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	-	-	
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-	
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	-	50,000,000,000	
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	(3,283,290,820)	(9,280,862,317)	
Tiền và tương đương tiền đầu quý	60	V.1	10,323,730,265	19,604,592,582
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-	
Tiền và tương đương tiền cuối quý	70	V.1	7,040,439,445	10,323,730,265

Người lập biểu

Trần Thị Minh Phương

Kế toán trưởng

Trần Thị Minh Phương

Lập ngày 16 tháng 01 năm 2021

Tổng Giám đốc



Nguyễn Hồ Nga

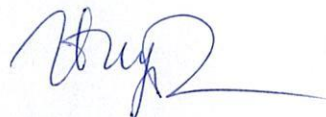
Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Quỹ đầu tư Chứng khoán I.P.A
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu Quý 4 cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mẫu B05-CTQ

	Số dư đầu năm		Số tăng/(giảm) trong kỳ				Số dư cuối kỳ	
	1/1/2020	1/1/2019	2020		2019		31/12/2020	31/12/2019
	VND	VND	Tăng VND	Giảm VND	Tăng VND	Giảm VND	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	100,000,000,000	50,000,000,000			50,000,000,000		100,000,000,000	100,000,000,000
Quỹ dự phòng tài chính	1,600,135,105	1,486,909,119	5,457,808		113,225,986		1,605,592,913	1,600,135,105
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	1,600,135,105	1,486,909,119	5,457,808		113,225,986		1,605,592,913	1,600,135,105
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	9,595,025,854	7,556,958,097	109,156,159	10,915,616	2,264,519,729	226,451,972	9,693,266,397	9,595,025,854
	112,795,296,064	60,530,776,335	120,071,775	10,915,616	52,490,971,701	226,451,972	112,904,452,223	112,795,296,064

Ngày 16 tháng 01 năm 2021

Người lập



Bà Trần Thị Minh Phương
 Trưởng phòng Kế toán

Người duyệt



Bà Nguyễn Hồ Nga
 Tổng Giám đốc

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Quỹ đầu tư Chứng khoán I.P.A (“Công ty”) được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 30/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 4 tháng 3 năm 2008.

Theo Giấy phép điều chỉnh số 02/GPĐC – UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 8 tháng 3 năm 2017, Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT sở hữu 100% cổ phần của Công ty. Công ty mẹ trước đây là Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư IPA, được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103021608 ngày 28 tháng 12 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

(b) Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty theo Giấy phép thành lập và hoạt động là quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và quản lý danh mục đầu tư chứng khoán.

(c) Số lượng nhân viên

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty có 20 nhân viên (31/12/2019: 18 nhân viên).

(d) Công ty con

Tại ngày 31/12/2020, Công ty có 01 công ty con sở hữu trực tiếp như sau:

<u>Tên Công ty</u>	<u>Được thành lập theo</u>	<u>Ngành hoạt động</u>	<u>Vốn điều lệ</u>	<u>% sở hữu</u>
Công ty TNHH IVND	Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0108599981 cấp ngày 24/01/2019	Công thông tin	20 tỷ đồng	100%

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5 tháng 9 năm 2011 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Công ty quản lý Quỹ (“Thông tư 125”) và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Các chính sách kế toán này có thể khác biệt trên một số khía cạnh trọng yếu so với các Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế cũng như các nguyên tắc và chuẩn mực kế toán được thừa nhận chung ở các quốc gia khác. Do đó, báo cáo tài chính đính kèm không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được thừa nhận chung ở các nước và các quyền tài phán khác ngoài phạm vi Việt Nam. Hơn nữa, việc sử dụng báo cáo tài chính này không nhằm dành cho những đối tượng sử dụng không được biết về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ kế toán của Việt Nam.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) **Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

3. Áp dụng Hướng dẫn Chế độ Kế toán Doanh nghiệp mới ban hành

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ Kế toán Doanh nghiệp (“Thông tư 200”). Thông tư 200 thay thế cho quy định về Chế độ Kế toán Doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Thông tư 200 có hiệu lực sau 45 ngày kể từ ngày ký và áp dụng cho kỳ kế toán năm bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2015.

Kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2015, Công ty đã áp dụng phi hồi tố các quy định của Thông tư 200. Tuy nhiên, ảnh hưởng của Thông tư 200 đến các chính sách kế toán và báo cáo tài chính của Công ty là không đáng kể.

4. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này.

(a) **Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng và có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(b) **Đầu tư và dự phòng giảm giá đầu tư**

(i) **Đầu tư chứng khoán và dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán**

Phân loại

- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn bao gồm các chứng khoán niêm yết và chưa niêm yết, được phân loại là chứng khoán sẵn sàng để bán.
- Chứng khoán đầu tư dài hạn bao gồm chứng khoán đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn hoặc chứng khoán sẵn sàng để bán.

Chứng khoán sẵn sàng để bán bao gồm chứng khoán phi phái sinh được nắm giữ trong thời hạn không ấn định trước và có thể được bán ra vào bất cứ thời điểm nào, mà không phải là các chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn hoặc là chứng khoán thương mại.

Ghi nhận và dừng ghi nhận

Công ty ghi nhận chứng khoán và các khoản đầu tư khác vào ngày Công ty chính thức trở thành một bên theo các điều khoản hợp đồng có hiệu lực của các khoản đầu tư (hạch toán vào ngày giao dịch).

Các khoản đầu tư chứng khoán bị dừng ghi nhận khi quyền nhận được các luồng tiền từ các khoản đầu tư bị chấm dứt hoặc Công ty đã chuyển đi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn với quyền sở hữu.

Đo lường

Các khoản đầu tư chứng khoán được phản ánh theo nguyên giá (giá gốc) trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán. Nguyên giá của chứng khoán sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư dài hạn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá trị thị trường thấp hơn giá trị ghi sổ. Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư có thể chuyển nhượng được trên thị trường tại ngày kết thúc kỳ tương ứng với chênh lệch giữa giá gốc của cổ phiếu với giá thị trường tại ngày đó theo hướng dẫn của Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 8 tháng 8 năm 2019 (“Thông tư 48”). Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm.

Đối với chứng khoán niêm yết, chứng khoán đăng ký giao dịch, giá chứng khoán để trích lập dự phòng là giá chứng khoán thực tế tại Sở Giao dịch chứng khoán của ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày trích lập, cụ thể:

- Đối với chứng khoán niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán, giá chứng khoán thực tế trên thị trường là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày trích lập dự phòng.
- Đối với chứng khoán đăng ký giao dịch (cổ phiếu đăng ký giao dịch tại Upcom), giá chứng khoán thực tế trên thị trường là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày trích lập dự phòng.

Đối với các chứng khoán vốn của các công ty chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (Upcom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường làm cơ sở để trích lập dự phòng là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của 3 công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm trích lập dự phòng nhưng không quá một tháng tính đến ngày trích lập dự phòng. Trường hợp chứng khoán không có giao dịch thực tế phát sinh trong khoảng thời gian trên thì Công ty không thực hiện trích lập dự phòng.

Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch, bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.

(c) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng, phải thu từ hoạt động kinh doanh chứng khoán và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan phát luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết.

Đối với các khoản phải thu quá hạn thanh toán, Công ty áp dụng mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 như sau:

<i>Thời gian quá hạn</i>	<i>Mức trích dự phòng</i>
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Trên ba (03) năm	100%

(d) Chi phí trả trước dài hạn

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định (“Thông tư 45”). Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian vòng 2 - 3 năm.

(e) Các khoản phải trả

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác được phản ánh theo nguyên giá.

(f) Dự phòng

Dự phòng được ghi nhận khi, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có một nghĩa vụ pháp lý và ngầm định mà có thể được ước tính một cách tin cậy và có nhiều khả năng Công ty phải sử dụng các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán nghĩa vụ đó. Dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu các luồng tiền dự tính trong tương lai theo tỷ lệ trước thuế phản ánh được các đánh giá của thị trường hiện tại về giá trị thời gian của đồng tiền và những rủi ro gắn liền với khoản nợ phải trả đó.

(g) Nguồn vốn kinh doanh

Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của chủ sở hữu.

(h) Các quỹ dự trữ pháp định

Theo Thông tư 146, lợi nhuận thực hiện của công ty quản lý quỹ sau khi bù đắp lỗ năm trước theo quy định của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp và nộp thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối như sau:

	Tỷ lệ trích lập hàng năm	Số dư tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ:	5% lợi nhuận sau thuế	10% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính:	5% lợi nhuận sau thuế	10% vốn điều lệ

Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được sử dụng để bổ sung vốn điều lệ theo Điều lệ của Công ty.

Quỹ dự phòng tài chính được dùng để bù đắp cho các khoản lỗ phát sinh trong quá trình kinh doanh.

Các quỹ dự trữ pháp định này không được phép phân phối và được phân loại là vốn chủ sở hữu.

(i) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày báo cáo, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán, cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả được dự kiến sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày báo cáo.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(j) Doanh thu

Doanh thu từ hoạt động quản lý danh mục đầu tư

Doanh thu hoạt động quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và doanh thu hoạt động quản lý danh mục đầu tư bao gồm phí quản lý được ghi nhận trên cơ sở dồn tích theo các điều kiện, điều khoản của hợp đồng quản lý đầu tư và Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế và doanh thu có thể đo lường được một cách đáng tin cậy.

Doanh thu cổ tức

Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

Doanh thu từ tiền lãi

Doanh thu từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(k) Các khoản thanh toán thuế hoạt động

Các khoản thanh toán thuế hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê.

(l) Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán

Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán như được định nghĩa trong Thông tư 125 được trình bày trong các thuyết minh thích hợp của báo cáo tài chính.

(m) Số dư bằng không

Các khoản mục hay các số dư quy định trong Thông tư 125 nếu không được thể hiện trên báo cáo tài chính này thì được hiểu là có số dư bằng không.

(n) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Các công ty liên quan đề cập tới nhà đầu tư và công ty mẹ cấp cao nhất và các công ty con và công ty liên kết của nhà đầu tư này.

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Tiền gửi ngân hàng	224,824,302	353,194,295
Các khoản tương đương tiền (*)	6,815,615,143	9,970,535,970
Tiền và các khoản tương đương tiền	7,040,439,445	10,323,730,265

(*) Các khoản tương đương tiền tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 có kỳ hạn dưới 3 tháng và hưởng lãi suất cố định 5.5%/năm.

6. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Đầu tư ngắn hạn (i)		
- Cổ phiếu niêm yết	61,865,641,732	62,312,701,261
- Trái phiếu chưa niêm yết	19,067,522,200	10,028,623,500
- Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng	1,000,000,000	2,000,000,000
	81,933,163,932	74,341,324,761
Dự phòng giảm giá đầu tư (ii)	(3,838,404,000)	(132,822,780)
	78,094,759,932	74,208,501,981

	31/12/2020		01/01/2020	
	Số lượng	Giá trị ghi sổ VND	Số lượng	Giá trị ghi sổ VND
Cổ phiếu niêm yết				
Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bưu điện - PTI	2,589,341	33,060,341,600	2,589,341	33,060,341,600
Công ty Cổ phần Tập Đoàn Thế Kỳ			5,000	132,067,444
Công ty Cổ phần cao su Phước Hòa			3	84,492
Công ty Cổ phần Lọc Hóa dầu Bình Sơn			40,000	326,127,388
Công ty cổ phần Tập đoàn Hòa Phát			25,000	596,250,000
Ngân hàng thương mại cổ phần Sài Gòn Thương Tín			32,500	357,861,175
Ngân hàng thương mại cổ phần Á Châu			103,000	2,433,169,162
Công ty CP tập đoàn IPA	1,337,200	25,406,800,000	1,337,200	25,406,800,000
Ngân hàng thương mại cổ phần Sài Gòn Hà Nội	75,000	1,342,500,000		
Công ty CP phân bón Bình Điền	70,000	1,190,000,132		
Công ty CP Vinhomes	10,000	866,000,000		
Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng		1,000,000,000		2,000,000,000
Trái phiếu		19,067,522,200		10,028,623,500
TP Đất xanh	20,000	2,032,900,000		
Công ty CP tập đoàn Hà Đô	163,200	17,034,622,200	94,500	10,028,623,500
		81,933,163,932		74,341,324,761

Trong đó cổ phiếu bị giảm giá:

	31/12/2020		01/01/2020	
	Số lượng cổ phiếu	Giá trị VND	Số lượng cổ phiếu	Giá trị VND
Công ty Cổ phần Tập Đoàn Thế Kỳ			5,000	132,067,444
Công ty cổ phần Tập đoàn Hòa Phát			25,000	596,250,000
Ngân hàng thương mại cổ phần Sài Gòn Thương Tín			32,500	357,861,175
Ngân hàng thương mại cổ phần Á Châu			103,000	2,433,169,162
Ngân hàng thương mại cổ phần Sài Gòn Hà Nội	75,000	1,342,500,000		
Công ty CP tập đoàn IPA	1,337,200	25,406,800,000		
		26,749,300,000		3,519,347,781

(ii) Biến động dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn trong năm như sau:

	2020	2019
Số dư đầu năm	(132,822,780)	(480,000,000)
Trích lập dự phòng/Hoàn nhập trong kỳ	(3,705,581,220)	347,177,220
Số dư cuối năm	(3,838,404,000)	(132,822,780)

7. Phải thu khách hàng

	31/12/2020	01/01/2020
Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDirect	454,255,136	478,837,290
Trung tâm giao dịch chứng khoán	3,178,000,000	2,185,877,499
Quỹ đầu tư chủ động VND	156,286,275	72,311,205
Quỹ đầu tư trái phiếu VND	73,862,981	63,875,744
	3,862,404,392	2,800,901,738

8. Trả trước cho người bán

Là khoản trả trước phí hỗ trợ tư vấn cho Công ty CP Dịch vụ Thương mại tin học đầu tư xây dựng Đông Dương

9. Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Phải thu cổ tức	215,000,000	215,009,000
Phải thu tiền dự thu trái tức Hà Đô	1,115,893,973	627,971,918
Phải thu tiền dự thu trái tức Đất Xanh	5,671,233	-
Thù lao BĐQ trả hộ Quỹ đầu tư chủ động VND	45,000,000	-
Thù lao BĐQ trả hộ Quỹ đầu tư trái phiếu VND	36,000,000	-
Phải thu khác	14,038,356	96,641,095
	1,431,603,562	939,622,013

10. Đầu tư vào công ty con

Là khoản góp vốn đầu tư vào Công ty TNHH IVND (sở hữu 100%)

11. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Công ty CP giáo dục Tuệ Đức Bách Khoa	4,600,000,000	4,600,000,000
	4,600,000,000	4,600,000,000

12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Các khoản thuế phải thu		
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	50,539,728	50,539,728
Các khoản thuế phải trả	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	207,924,415	182,135,867
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-
	207,924,415	182,135,867

13. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Kinh phí công đoàn	109,475,446	84,575,446
Phải trả khác	11,370,955	4,880,855
	120,846,401	89,456,301

14. Doanh thu

	Quý 4/2020 VND	Quý 4/2019 VND
Doanh thu phí quản lý danh mục	2,101,698,748	1,326,926,258
Doanh thu quản lý quỹ mở	506,750,449	411,484,634
Doanh thu phí giao dịch quỹ mở	101,559,804	16,952,948
	2,710,009,001	1,755,363,840

15. Chi phí hoạt động kinh doanh

	Quý 4/2020 VND	Quý 4/2019 VND
Chi phí nhân viên	1,140,560,117	1,206,097,121
Chi phí dịch vụ mua ngoài	739,107,471	116,293,030
	1,879,667,588	1,322,390,151

16. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 4/2020 VND	Quý 4/2019 VND
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	14,038,356	222,394,521
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	1,980,392	5,684,818
Lãi trái phiếu	1,061,645,343	9,000
Cổ tức, lợi nhuận được chia	20,000,000	627,971,918
Lãi kinh doanh chứng khoán	2,440,767,876	857,787,189
	3,538,431,967	1,713,847,446

17. Chi phí tài chính

	Quý 4/2020 VND	Quý 4/2019 VND
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	1,966,324,000	(218,984,584)
Lỗ hoạt động kinh doanh chứng khoán	561,483,142	779,294,516
Phí mua bán chứng khoán	156,341,437	162,644,264
	2,684,148,579	722,954,196

18. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý 4/2020 VND	Quý 4/2019 VND
Chi phí nhân viên quản lý	518,136,068	464,453,334
Chi phí đồ dùng văn phòng	-	2,704,037
Chi phí dịch vụ mua ngoài	184,056,790	343,872,144
	702,192,858	811,029,515

19. Thuế thu nhập

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	2020 VND	2019 VND
Chi phí thuế thu nhập hiện hành		
Năm báo cáo hiện tại	-	63,696,607

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	2020 VND	2019 VND
Lợi nhuận trước thuế	109,156,160	2,328,216,336
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	(2,809,341,000)	(2,009,733,300)
- Các khoản điều chỉnh tăng		150,000,000
- Các khoản điều chỉnh giảm	(2,809,341,000)	(2,159,733,300)

Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Quỹ đầu tư Chứng khoán I.P.A **Mẫu B09-CTQ**
Thuyết minh báo cáo tài chính Quý 4 cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Thu nhập chịu thuế	-	318,483,036
Thuế suất	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	63,696,607

(c) Thuế suất áp dụng

Theo quy định tại Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18 tháng 6 của Bộ Tài chính, Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất bằng 20% lợi nhuận chịu thuế do tổng doanh thu năm trước liền kề không vượt quá 20 tỷ VND (2014: 20%). Mức thuế suất thuế thu nhập thông thường áp dụng cho doanh nghiệp chưa tính các ưu đãi là 22% cho năm 2014 và 2015, và mức này sẽ giảm xuống 20% từ năm 2016. Việc tính thuế thu nhập doanh nghiệp phụ thuộc vào sự kiểm tra và phê duyệt của cơ quan thuế.

20. Báo cáo về hoạt động quản lý quỹ và danh mục đầu tư chứng khoán

Hoạt động quản lý danh mục đầu tư chứng khoán

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2020, Công ty đang quản lý các danh mục đầu tư chứng khoán của 2 nhà đầu tư ủy thác (31/12/2019: 2 nhà đầu tư ủy thác). Theo các hợp đồng quản lý danh mục đầu tư, nhà đầu tư ủy thác cam kết chấp nhận rủi ro đối với vốn ủy thác và chấp nhận rủi ro có khả năng phát sinh trong quá trình thực hiện đầu tư.

(i) Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDirect	-	75,041,949,800
Công ty Cổ phần Camellia	105,879,871	-
Công ty cổ phần Bảo hiểm bưu điện	-	8,564,166,882
	105,879,871	83,606,116,682

(ii) Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
<i>Nhà đầu tư ủy thác trong nước</i>	509,885,086,934	488,629,205,533
- Cổ phiếu niêm yết (Chi tiết cổ phiếu niêm yết bị giảm giá/rủi ro)	266,885,014,670	318,142,638,310
Trong đó: Cổ phiếu niêm yết bị giảm giá	-	299,999,571,670
<i>PTI</i>	-	266,885,014,670
<i>ACB</i>	-	2,312,702,000
<i>STB</i>	-	440,440,000
<i>HPG</i>	-	358,245,000
<i>VPB</i>	-	82,688,000
<i>PVI</i>	-	9,934,041,000
<i>VNM</i>	-	7,958,015,000
<i>HNG</i>	-	7,998,426,000
<i>BSR</i>	-	4,030,000,000
- Cổ phiếu không niêm yết (Chi tiết cổ phiếu không niêm yết bị giảm giá/rủi ro)	243,000,072,264	170,486,567,223
	509,885,086,934	488,629,205,533

(iii) Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Phải trả phí quản lý danh mục	454,255,136	478,837,290

21. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>	
	Chủ sở hữu cũ, bên liên quan của Công ty mẹ Công ty mẹ Cùng công ty mẹ Cùng công ty mẹ Công ty con	
	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT (<i>Công ty mẹ</i>)		
Vốn góp	(100,000,000,000)	(100,000,000,000)
Tài khoản giao dịch chứng khoán	6,815,615,143	7,970,535,970
Dự thu lãi tài khoản giao dịch chứng khoán	-	-
Phải thu phí quản lý danh mục đầu tư	454,255,136	478,837,290
Danh mục đầu tư ủy thác	266,885,086,934	484,794,007,433
Phải trả phí đại lý bổ sung cho quỹ mở VNDAF	(42,410,812)	(1,389,284)
Quỹ đầu tư chủ động VND		
Phí quản lý và phí giao dịch Quỹ mở	107,328,183	72,311,205
Doanh thu phí IPO Chứng chỉ quỹ	48,958,092	8,604,310
Thù lao Ban Đại diện quỹ IPAAM trả hộ	45,000,000	60,000,000
Quỹ đầu tư trái phiếu VND		
Phí quản lý Quỹ mở	73,862,981	63,875,744
Thù lao Ban Đại diện quỹ quý IPAAM trả hộ	36,000,000	36,000,000
Công ty TNHH IVND		
Góp vốn	20,000,000,000	20,000,000,000
	Giá trị giao dịch	
	Quý 4 năm 2020 VND	Quý 4 năm 2019 VND
Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT (<i>Công ty mẹ</i>)		
Phí quản lý danh mục đầu tư	1,190,448,748	1,326,926,258
Lãi tài khoản giao dịch chứng khoán	1,769,533	5,141,047
Phí giao dịch và phí lưu ký	156,264,437	162,523,264

Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Quỹ đầu tư Chứng khoán I.P.A **Mẫu B09-CTQ**
Thuyết minh báo cáo tài chính Quý 4 cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Phí đại lý bổ sung, phí giao dịch quỹ mở VNDAF	72,136,887	3,995,811
Phí đại lý bổ sung, phí giao dịch quỹ mở VNDBF	5,006,601	-
Chuyển tiền góp vốn	-	50,000,000,000

Quỹ đầu tư chủ động VND

Phải thu phí quản lý Quỹ mở	289,568,115	226,839,320
Phải thu phí phát hành/mua lại Chứng chỉ quỹ	101,559,804	16,952,948
Thù lao ban đại diện quỹ IPAAM trả hộ, thuế bán chứng khoán của nhà đầu tư	46,341,448	63,874,664

Quỹ đầu tư trái phiếu VND

Phải thu phí quản lý Quỹ mở	217,182,334	184,645,314
Thù lao ban đại diện quỹ IPAAM trả hộ	52,430,759	36,555,849

Ngày 16 tháng 01 năm 2021

Người lập



Bà Trần Thị Minh Phương
 Trưởng phòng Kế toán

Người duyệt



Bà Nguyễn Hồ Nga
 Tổng Giám đốc

